VIETNAM 1:50,000

PHỐ LU

SHEET 5853 IV
SERIES L7014

CHÚ-TỪ

Trên bản đồ này một lòi XE ĐI đã được coi như rộng ít nhất là 2,4 mét.

Rừng rậm hay rừng già chỉ rừng cây bao phủ mặt đất trên 25% lập thành vòm cây kín và phía dưới rừng không thể qua lại được. Rừng thưa chỉ rừng cây bao phủ mặt đất trên 25% lập thành vòm cây kín và phía dưới rừng có thể qua lại được. Thảo mộc phân loại theo không ảnh

ĐƯỜNG-SÁ

- Đường tráng nhựa, có hai hay trên hai lối xe đi — 3 LỐI XE ĐI
- Đường cán đá hay tráng mỏng, có hai hay trên hai lối xe đi — 3 LỐI XE ĐI
- Đường tráng nhựa, có một lối xe đi
- Đường cán đá hay tráng mỏng, có một lối xe đi
- Đường đất
- Đường dùng khai-khẩn
- Đường mòn, đường bộ-hành

ĐƯỜNG XE LỬA

- Loại đường thường, một đường, rộng 1 mét; Ga, trạm
- Loại đường thường, hai đường
- Loại đường hẹp, một đường
- Điểm trắc-địa
- Cao-độ tính ra mét: Đã được kiểm lại; Chưa được kiểm lại — ×729 ×729

- Nhà thờ; Thập-tự; Trường học
- Đền, miếu; Chùa; Am
- Nghĩa-địa
- Sân bay: Đùng quanh năm; Từng mùa
- Ranh giới Quốc-gia
- Ranh giới Phần
- Ranh giới Tỉnh
- Đường đắp
- Bờ đắp; Tường
- Cát
- Tên vùng hay địa-điểm — HÃO LỒNG
- Hồ hay ao: Có nước quanh năm; Từng mùa
- Đập xây; Đập đất
- Ruộng lúa; Đồng lầy
- Thôn-thị
- Làng
- Rừng hay bụi rậm
- Đồn-điền
- Dừa nước; Cây bần
- Cầu
- Cầu nhỏ
- Phà
- Chỗ lội qua
- Ghềnh chảy mạnh
- Thác lớn

Tỷ-lệ 1:50,000

1000 500 0 1000 2000 3000 4000 Mét

KHOẢNG CÁCH ĐỀU ĐƯỜNG BÌNH ĐỘ CƠ BẢN LÀ 20 MÉT

KHỞI BẮU DỤC ..... *É-VÉ-RÊT*
Ô VUÔNG ..... *UTM TỪNG 1000 MÉT: KHU HÌNH THỨ 49 (NHỮNG ĐƯỜNG CÓ GHI SỐ ĐEN); KHU HÌNH THỨ 48 (NHỮNG MẦU ĐƯỜNG CÓ GHI SỐ XANH)*
HỆ THỐNG CHIẾU ..... *U.T.M*
HỆ THỐNG ĐỘ CAO ..... *MẶT BIỂN TRUNG BÌNH TẠI HÀ TIÊN*
HỆ TỌA ĐỘ ..... *HỆ THỐNG TRẮC CẦU ẤN ĐỘ 1960*

MỆNH-DANH BẢN-ĐỒ TRONG KHU KẺ Ô

48Q

CHỈ-ĐỊNH Ô VUÔNG TỪNG 100.000 M.

UK VK

400

Những con số nhỏ chỉ đúng để ghi những tọa-độ toàn bộ. Chỉ dùng những con SỐ LỚN của số hiệu ô kẻ vuông.
Thí dụ: 24 61000

PHƯƠNG-PHÁP TÌM TỌA-ĐỘ TỪNG TRĂM MÉT CHO MỘT ĐỊA-ĐIỂM TRONG BẢN-ĐỒ

THÍ DỤ:

1. Ghi chữ chỉ-định ô vuông từng 100.000 mét của địa-điểm muốn tìm tọa-độ: VK
2. Lấy đường ô vuông kẻ DỌC đầu tiên ở phía TRÁI địa-điểm. Đọc con SỐ LỚN của số hiệu ghi phía trên hay phía dưới bản-đồ hay ghi ngay trên đường ô vuông đó: 06
   Ước lượng xem được bao nhiêu phần mười từ đường kẻ dọc đến địa-điểm: 5
3. Lấy đường ô vuông KẺ NGANG đầu tiên ở phía DƯỚI địa-điểm. Đọc con SỐ LỚN của số hiệu ghi bên trái hay bên phải bản-đồ hay ghi ngay trên đường ô vuông đó: 82
   Ước lượng xem được bao nhiêu phần mười từ đường kẻ ngang đến địa-điểm: 4

THÍ DỤ:

Nếu phải tiếp-lạc với một địa-điểm cách xa quá 9" Bắc-Nam hay 18" Đông-Tây, hãy ghi ở đằng trước mệnh-danh khu kẻ ô:

GN
NQ
BV

BẮC TỪ — GRID NORTH — NORD DU QUADRILLAGE — BẮC Ô VUÔNG

1965
G-M ANGLE
ANGLE DE Q-M
GÓC V-T
½°
(10 MILS;MILL;MIL)

CONVERGENCE DU QUADRILLAGE POUR LE CENTRE DE LA FEUILLE
HỘI-TỤ ĐƯỜNG KẺ Ô VUÔNG TỈNH Ở TRUNG-TÂM BẢN-ĐỒ
0°20' (6 MILS;MILL;MIL)

BẮC ĐỊA-DƯ

CHỈ DẪN ĐỘ CAO

HIGHEST
HIGH
MEDIUM
LOW

BẢNG RANH GIỚI HÀNH CHÁNH

Tỉnh Hoàng Liên Sơn

BẢNG CHẮP

5778 I L701	5854 III	5854 II
5753 I	5853 IV	5853 I
5753 II	5853 III	5853 II

Sheet 5853 IV falls within 1501G, NF 48-6, 1:250,000.

CỤC BẢN ĐỒ BỘ TỔNG THAM MƯU QUÂN ĐỘI NHÂN DÂN VIỆT NAM
IN THÁNG 5 NĂM 1979. CHỈNH LÝ THEO BẢN ĐỒ 1:100.000 UTM IN NĂM 1978.